

Difference in career orientation of final year pharmacy students between public and non-public institutions in Can Tho city: a cross-sectional investigation

Dao Hoang Ngoc¹, Le Dieu Phap¹, Le Mai Tuong Vi¹, Pham Thi Thuy Lieu¹, Dinh Thi Tiet¹,
Nguyen Minh Cuong², Nguyen Thi Hai Yen¹, Tran Thi Tuyet Phung¹, Tran Van De^{1*}

¹Can Tho University of Medicine and Pharmacy, 179 Nguyen Van Cu, An Khanh,
Ninh Kieu, Can Tho, Vietnam

²Nam Can Tho University, 168 Nguyen Van Cu, An Binh, Ninh Kieu, Can Tho, Vietnam

*Corresponding author: Tran Van De, email: tvde@ctump.edu.vn

ABSTRACT

Currently, universities are increasingly incorporating career orientation into their curriculum to help students make informed decisions about their future professions. This study aims to analyze the differences in career orientation among final-year pharmacy students between public and non-public universities in Can Tho, Vietnam. A descriptive cross-sectional study was conducted on 378 final year students from two universities: Can Tho University of Medicine and Pharmacy, a public school (86); Nam Can Tho University, a non-public school (292). The majority of students (91.3%) expressed a desire to work in public units without foreign elements (60.8%) located in centrally run cities (78.3%) after completing their program. The most popular career fields among both public and non-public university students were drug advertising, pharmacy business (40,5%), and management of drugs in health facilities, clinical pharmacology (42,9%). However, students from non-public universities showed a statistically significant higher preference for hospital pharmacy ($p=0.001$) and teaching, training, and scientific research ($p=0.040$) than public university students. Additionally, more public university students showed significantly higher preference for drug manufacturing, research, and drug development ($p=0.005$) compared to non-public university students. The findings of this study can provide valuable insights for educational managers to design appropriate career-oriented programs that align with students' career orientations and meet the social needs for human resources.

Keywords: Can Tho, career orientation, final year pharmacy students, public schools, non-public schools.



So sánh sự khác biệt trong định hướng nghề nghiệp của sinh viên đại học ngành dược năm cuối giữa trường công lập và ngoài công lập tại thành phố Cần Thơ

Đào Hoàng Ngọc¹, Lê Diệu Pháp¹, Lê Mai Tường Vi¹, Phạm Thị Thúy Liễu¹,
Đinh Thị Tiết¹, Nguyễn Minh Cường², Nguyễn Thị Hải Yến¹,
Trần Thị Tuyết Phụng¹, Trần Văn Đệ^{1*}

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ Nam, 179 Nguyễn Văn Cừ, An Khánh,
Ninh Kiều, Cần Thơ, Việt Nam

²Trường Đại học Nam Cần Thơ, 168 Nguyễn Văn Cừ, An Bình, Ninh Kiều, Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Trần Văn Đệ, email: tvde@ctump.edu.vn

(Ngày gửi đăng: 24/2/2023 - Ngày duyệt đăng: 30/6/2023)

TÓM TẮT

Hiện nay, các trường đại học đang ngày càng đưa định hướng nghề nghiệp vào chương trình giảng dạy của họ để giúp sinh viên đưa ra quyết định sáng suốt về nghề nghiệp tương lai. Nghiên cứu này nhằm phân tích sự khác biệt trong định hướng nghề nghiệp của sinh viên dược năm cuối giữa các trường đại học công lập và ngoài công lập tại Cần Thơ, Việt Nam. Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 378 sinh viên năm cuối của 2 trường Đại học Y Dược Cần Thơ, công lập (86) và Đại học Nam Cần Thơ, ngoài công lập (292). Đa số sinh viên (91,3%) bày tỏ mong muốn được làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập không có yếu tố nước ngoài (60,8%) tại địa bàn thành phố trực thuộc Trung ương (78,3%) sau khi hoàn thành chương trình học. Các lĩnh vực nghề nghiệp phổ biến nhất của sinh viên đại học công lập và ngoài công lập là giới thiệu, phân phối, cung ứng thuốc (40,5%), và dược bệnh viện (42,9%). Tuy nhiên, sinh viên các trường đại học ngoài công lập lại thể hiện sự yêu thích cao hơn có ý nghĩa thống kê đối với khoa dược bệnh viện ($p=0,001$) và công tác giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học ($p=0,040$) so với sinh viên các trường đại học công lập. Ngoài ra, nhiều sinh viên đại học công lập có sở thích sản xuất, nghiên cứu và phát triển thuốc cao hơn đáng kể ($p=0,005$) so với sinh viên đại học ngoài công lập. Kết quả nghiên cứu có thể cung cấp những hiểu biết quý báu cho các nhà quản lý giáo dục trong việc thiết kế các chương trình hướng nghiệp phù hợp với định hướng nghề nghiệp của học sinh và đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực.

Từ khóa: Cần Thơ, định hướng nghề nghiệp, sinh viên ngành dược năm cuối, trường công lập, trường ngoài công lập



Đặt vấn đề

Việc định hướng nghề nghiệp là quá trình mà mỗi cá nhân tự đặt ra các lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng, sở thích, tính cách, điều kiện gia đình, cùng với mức thu nhập và cơ hội việc làm. Trong những năm gần đây, thị trường lao động tại Việt Nam đang ngày càng được mở rộng, dẫn đến sự xuất hiện của nhiều ngành nghề mới với nhu cầu nhân lực cao. Điều này làm cho quá trình lựa chọn và định hướng việc làm của sinh viên trở nên dễ dàng hơn. Do đó, việc định hướng nghề nghiệp cho bản thân là một vấn đề rất quan trọng.

Khi nghiên cứu về định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong bối cảnh hiện nay, cho thấy hầu hết sinh viên các trường đại học đều đáp ứng tốt và có kết quả học tập đạt yêu cầu và chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của chương trình đào tạo [1]. Tuy nhiên, một tỷ lệ không nhỏ sinh viên còn thiếu những kỹ năng, kiến thức thực tế sau khi sinh viên ra trường và tiếp nhận việc làm. Nguyên nhân chính là do sinh viên chưa được trang bị và định hướng nghề nghiệp, nhiều sinh viên cảm thấy lo lắng khi nghĩ về dự định nghề nghiệp trong tương lai. Thậm chí, một số sinh viên lựa chọn theo phong trào hoặc theo định hướng của ông bà, cha mẹ [1], đây không phải là cách tiếp cận hiệu quả để sinh viên có thể đạt được thành công trong sự nghiệp của mình. Do đó, việc trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết cùng với định hướng nghề nghiệp sớm và đúng đắn là rất cần thiết để giúp sinh viên có thể chuẩn bị tốt cho sự nghiệp của mình trong tương lai.

Hiện nay, các trường đại học đang có xu hướng tích cực đưa hướng nghiệp vào chương trình giảng dạy để giúp sinh viên có thêm kiến thức và định hướng chính xác hơn khi lựa chọn nghề nghiệp. Điển hình là các trường đào tạo khối ngành sức khỏe tại Cần Thơ, đã đặc biệt quan tâm và trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn cùng với các kỹ năng về xin việc, viết đơn xin việc. Để nghiên cứu sâu hơn về tình trạng định hướng nghề nghiệp của sinh viên ngành dược học năm

cuối ở Cần Thơ, nghiên cứu này được tiến hành với mục tiêu chính là so sánh sự khác biệt trong định hướng nghề nghiệp giữa sinh viên đại học ngành dược học năm cuối trường công lập và ngoài công lập tại thành phố Cần Thơ.

Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên năm cuối (năm thứ 5) hệ đào tạo chính quy đang học đại học ngành dược học tại hai trường đại học ở thành phố Cần Thơ bao gồm Trường Đại học Y dược Cần Thơ (công lập) và Trường Đại học Nam Cần Thơ (ngoài công lập). Tiêu chuẩn chọn mẫu là sinh viên ngành dược học năm cuối tính theo năm học 2022-2023 đang học tập tại một trong hai trường, sinh viên đồng ý tham gia khảo sát. Tiêu chuẩn loại trừ gồm những sinh viên vắng mặt tại thời điểm thực hiện khảo sát.

Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng nghiên cứu mô tả cắt ngang và chọn mẫu toàn bộ. Kết quả có 378 sinh viên năm cuối thuộc hai trường Đại Học Y Dược Cần Thơ, Đại Học Nam Cần Thơ đã hoàn thành khảo sát. Trong đó 86 sinh viên thuộc Đại Học Y Dược Cần Thơ, 292 sinh viên Đại Học Nam Cần Thơ. Thời gian nghiên cứu từ tháng 06/2022 đến tháng 06/2023.

Nội dung nghiên cứu

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu được thu thập bao gồm các thông tin như giới tính, tuổi, hộ khẩu thường trú, dân tộc, đã hoặc đang đi làm, gia đình có thành viên làm việc trong lĩnh vực dược, gia đình có thành viên làm việc trong lĩnh vực y tế khác.

Khảo sát về định hướng nghề nghiệp sử dụng 4 câu hỏi về: (1) Ý định sau khi tốt nghiệp (Tự khởi nghiệp, Đi làm, Tiếp tục đi học, Khác); (2) Ý định về khu vực làm việc (Đơn vị công lập, Đơn vị ngoài công lập không có yếu tố nước ngoài, Đơn vị ngoài công lập có yếu tố nước ngoài, Khác); (3) Địa phương công tác mong muốn (Thành phố trực thuộc trung ương, Thành phố khác, Nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo, Nước ngoài); (4) Lĩnh vực mong muốn làm việc (Giới thiệu, phân phối, cung ứng thuốc; Dược bệnh viện;



Sản xuất thuốc, nghiên cứu, phát triển thuốc; Quản lý nhà nước về dược; Giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu khoa học; Khác).

Phương pháp thu thập số liệu

Sử dụng bảng câu hỏi được thiết kế dựa trên tham khảo các nội dung phù hợp với thực tế từ các nghiên cứu tương tự trước đó. Các phiếu khảo sát được in và gửi trực tiếp đến các sinh viên ngành dược học năm cuối ở Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ và Trường Đại Học Nam Cần Thơ. Sinh viên được hướng dẫn và giải đáp thắc mắc, sau đó tiến hành khảo sát ngay tại lớp trong khoảng thời gian nghỉ giữa các buổi học. Kết quả thu về 378 phiếu hợp lệ trong tổng số 398 phiếu được gửi đi (trong đó Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ có số phiếu đạt được là 86/86 phiếu và Trường Đại học Nam Cần Thơ là 292/312 phiếu). Quy mô đào tạo sinh viên năm cuối của trường Đại học Y Dược Cần thơ và trường Đại học Nam Cần Thơ trong năm học đã khảo sát lần lượt là 92 và 385 sinh viên.

Phân tích số liệu

Xử lý số liệu bằng phần mềm Microsoft Office Excel 2019 và SPSS phiên bản 25.0. Sử dụng kiểm định Chi bình phương hoặc Fisher's Exact Test để kiểm tra sự khác biệt về các đặc điểm đối tượng nghiên cứu, ý định sau tốt nghiệp, khu vực làm việc, địa phương công tác, lĩnh vực mong muốn làm việc của sinh viên đại học ngành dược năm cuối giữa trường công lập và ngoài công lập.

Kết quả nghiên cứu

Dựa vào kết quả được trình bày ở Bảng 1, cho thấy đa phần sinh viên tham gia nghiên cứu ở cả trường công lập và ngoài công lập là nữ, độ tuổi từ 23 trở xuống, có hộ khẩu thường trú tại thành thị và thuộc dân tộc Kinh. Những sinh viên năm cuối phần lớn đi làm các công việc liên quan ngành dược học. Tuy nhiên, các thành viên trong gia đình có làm việc trong lĩnh vực dược hoặc các lĩnh vực y tế khác ngoài dược chỉ chiếm tỉ lệ thấp.

Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên dược trường công lập và ngoài công lập tham gia nghiên cứu

Đặc điểm đối tượng nghiên cứu		Chung n (%)	Loại trường n(%)		Giá trị p*
			Công lập	Ngoài công lập	
Giới tính	Nữ	259 (68,5)	61 (70,9)	198 (67,8)	0,584
	Nam	119 (31,5)	25 (29,1)	94 (32,2)	
Tuổi†	≤ 23	302 (79,9)	58 (68,2)	244 (85,6)	<0,001
	≥ 24	68 (18,0)	27 (31,8)	41 (14,4)	
Hộ khẩu thường trú	Thành thị‡	223 (59,0)	45 (52,3)	178 (61,0)	0,153
	Nông thôn	155 (41,0)	41 (47,7)	114 (39,0)	
Dân tộc	Kinh	359 (95,5)	74 (86,0)	285 (97,6)	<0,001**
	Khác	19 (5,0)	12 (14,0)	7 (2,4)	
Đã hoặc đang đi làm (toàn thời gian hoặc bán thời gian)	Liên quan ngành dược	167 (44,2)	46 (53,5)	121 (41,4)	0,115
	Không liên quan ngành dược	121 (32,9)	21 (24,4)	100 (34,2)	
	Chưa từng đi làm	90 (23,8)	19 (22,1)	71 (24,3)	
Gia đình có thành viên làm việc trong lĩnh vực Dược		110 (29,1)	11 (12,8)	99 (33,9)	<0,001
Gia đình có thành viên làm việc trong lĩnh y tế khác***		129 (34,1)	27 (31,4)	102 (34,9)	0,543

Chú thích: †Biến tuổi có 8 người tham gia không trả lời. ‡Thành thị được xác định bao gồm các quận, phường, thị trấn, thị xã. *Sử dụng kiểm định Chi bình phương; ngoài trừ **kiểm định Fisher's Exact Test. ***Lĩnh vực y tế khác như Y, Răng hàm mặt, Điều dưỡng, ... không bao gồm ngành dược học.



Bảng 2. Sự khác biệt trong định hướng nghề nghiệp giữa các sinh viên dược năm cuối trường công lập và ngoài công lập

Biến số	Chung	Loại trường n%		Giá trị p*
	n (%)	Công lập	Ngoài công lập	
Ý định sau tốt nghiệp				
Tự khởi nghiệp	83 (22,0)	14 (16,3)	69 (23,6)	0,148
Đi làm	345 (91,3)	81 (94,2)	264 (90,4)	0,276
Tiếp tục đi học	72 (19,0)	16 (18,6)	56 (19,2)	0,905
Khác	3 (0,8)	0 (0,0)	3 (1,0)	1,000**
Khu vực làm việc				
Đơn vị công lập	140 (37,0)	29 (33,7)	111 (38,0)	0,469
Đơn vị ngoài công lập không có yếu tố nước ngoài	230 (60,8)	55 (64,0)	175 (59,9)	0,502
Đơn vị ngoài công lập có yếu tố nước ngoài	168 (44,4)	49 (57,0)	119 (40,8)	0,008
Khác	3 (0,8)	0 (0,0)	3 (1,0)	1,000**
Địa phương công tác mong muốn				
Thành phố trực thuộc trung ương	296 (78,3)	66 (76,7)	230 (78,8)	0,689
Thành phố khác	163 (43,1)	49 (57,0)	114 (39,0)	0,003
Nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo	35 (9,3)	7 (8,1)	28 (9,6)	0,684
Nước ngoài	23 (6,1)	3 (3,5)	20 (6,8)	0,252

Chú thích: *Sử dụng kiểm định Chi bình phương; ngoài trừ **kiểm định Fisher's Exact Test.

Phân tích sự khác biệt trong định hướng nghề nghiệp của sinh viên Dược năm cuối ở trường công lập và ngoài công lập (được trình bày ở *Bảng 2*) cho thấy không có sự khác nhau giữa trường công lập và ngoài công lập đối với các ý định sau khi tốt nghiệp. Hầu hết sinh viên đều mong muốn được đi làm sau khi hoàn thành chương trình học ở cả trường công lập (94,2%) và ngoài công lập (90,4). Gần như ít sinh viên có ý định tiếp tục đi học (19%) hay tự khởi nghiệp (22%).

Khi tìm hiểu về khu vực làm việc dự kiến của sinh viên cho thấy rằng đơn vị ngoài công lập có yếu tố nước ngoài là ảnh hưởng có ý nghĩa đến ý định nghề nghiệp của sinh viên giữa hai trường công lập và ngoài công lập ($p=0,008$). Cụ thể, các sinh viên ở trường công lập (57,0%) mong muốn chọn làm việc ở đơn

vị này nhiều hơn các sinh viên ở trường ngoài công lập (40,8%). Đơn vị ngoài công lập không có yếu tố nước ngoài chiếm tỷ lệ cao nhất so với các lựa chọn khác ở cả hai trường công lập và ngoài công lập. Ngược lại, đơn vị công lập lại ít được lựa chọn với tỷ lệ là 33,7% ở trường công và 38% ở trường tư.

Đối với địa phương công tác mong muốn thì đa số sinh viên ở cả trường công lập (76,7%) và ngoài công lập (78,8%) đều lựa chọn làm việc tại các thành phố trực thuộc trung ương. Tỷ lệ sinh viên ở các trường công lập lựa chọn thành phố khác cho địa phương mà mình muốn làm việc (57,0%) cao hơn có ý nghĩa so với sinh viên trường ngoài công lập (39%) ($p=0,003$). Nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo cũng như nước ngoài là những nơi ít được lựa chọn nhất khi chiếm tỷ lệ dưới 10%.



Bảng 3. Mối liên quan giữa đặc điểm chung của sinh viên với ý định sau tốt nghiệp

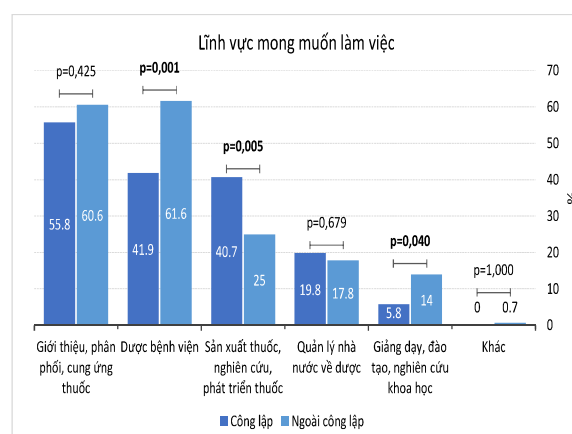
Đặc điểm đối tượng nghiên cứu		Ý định sau tốt nghiệp			
		Tự khởi nghiệp	Đi làm	Tiếp tục đi học	Khác
Giới tính	Nữ	47 (56,6)	239 (69,3)	46 (63,9)	2 (66,7)
	Nam	36 (43,4)	106 (30,7)	26 (36,1)	1 (33,3)
Giá trị p*		0,008	0,306	0,347	1,000**
Hộ khẩu thường trú	Thành thị [†]	54 (65,1)	201 (58,3)	40 (55,6)	2 (66,7)
	Nông thôn	29 (34,9)	144 (41,7)	32 (44,4)	1 (33,3)
Giá trị p*		0,203	0,348	0,510	1,000**
Đã hoặc đang đi làm (toàn thời gian hoặc bán thời gian)	Liên quan ngành dược	24 (28,9)	153 (44,3)	25 (34,7)	1 (33,3)
	Không liên quan ngành dược	34 (41,0)	107 (31,0)	28 (38,9)	2 (66,7)
	Chưa từng đi làm	25 (30,1)	85 (24,6)	19 (26,4)	0 (0,0)
Giá trị p*		0,007	0,303	0,186	0,146**
Gia đình có thành viên làm việc trong lĩnh vực Dược		28 (33,7)	99 (28,7)	21 (29,2)	2 (66,7)
Giá trị p*		0,293	0,575	0,989	0,204**
Gia đình có thành viên làm việc trong lĩnh y tế khác		22 (26,5)	115 (33,3)	36 (50,0)	2 (66,7)
Giá trị p*		0,097	0,293	0,002	0,269**

Chú thích: *Sử dụng kiểm định Chi bình phương; ngoài trừ **kiểm định Fisher's Exact Test; ***Lĩnh vực y tế khác như Y, Răng hàm mặt, Điều dưỡng... không bao gồm ngành dược học.

Phân tích mối liên quan giữa đặc điểm chung của sinh viên với ý định sau tốt nghiệp được trình bày ở Bảng 3. Các biến ảnh hưởng có ý nghĩa lên quyết định tự khởi nghiệp sau tốt nghiệp của sinh viên gồm giới tính ($p=0,008$), đã hoặc đang đi làm ($p=0,007$). Ý định lựa chọn tiếp tục đi học sau tốt nghiệp chịu ảnh hưởng có ý nghĩa bởi gia đình có thành viên làm việc trong lĩnh vực y tế khác ngoài Dược ($p=0,002$).

Về lĩnh vực mong muốn làm việc, những dữ liệu ở Hình 1 cho thấy có sự khác biệt giữa sinh viên trường công lập và ngoài công lập khi lựa chọn lĩnh vực mong muốn làm việc bao gồm dược bệnh viện ($p=0,001$), sản xuất thuốc, nghiên cứu, phát triển thuốc ($p=0,005$), giảng dạy, đào tạo nghiên cứu khoa học ($p=0,040$). Đối với trường ngoài công lập, lựa chọn dược bệnh viện (61,6%) và giảng dạy, đào tạo nghiên cứu khoa học (14%) chiếm tỷ

lệ cao hơn so với sinh viên trường công lập. Ngược lại, đối với lĩnh vực sản xuất thuốc, nghiên cứu, phát triển thuốc (40,7%), các sinh viên trường công lập lại có xu hướng lựa chọn nhiều hơn so với trường ngoài công lập.



Hình 1. Lĩnh vực mong muốn làm việc của sinh viên năm cuối ngành dược học



Bàn luận

Đặc điểm chung của sinh viên dược trường công lập và ngoài công lập tham gia nghiên cứu.

Qua kết quả khảo sát 378 sinh viên, chúng tôi nhận thấy tỷ lệ sinh viên nữ cao hơn gấp 2 lần so với sinh viên nam. Các nghiên cứu khác cũng cho thấy sự không cân bằng giữa 2 giới như ở nghiên cứu của Almaghaslah [4], nghiên cứu của Ping Liu [8] và một nghiên cứu khác của Zhang [10]. Nhìn chung, tỷ lệ sinh viên nữ cao hơn sinh viên nam (>65%) là đặc điểm chung của sinh viên theo học ngành dược đã được chứng minh [6]. Nhóm sinh viên trong nghiên cứu của chúng tôi có độ tuổi từ 23 tuổi trở xuống chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm còn lại. Nghiên cứu khác tại Trung Quốc cũng cho kết quả tương tự với độ tuổi trung bình của sinh viên năm cuối ngành dược là 22,3 [8]. Đa số sinh viên năm cuối tham gia khảo sát đăng kí nhập học vào năm 2018 theo chương trình đào tạo chính quy sẽ có độ tuổi ≤ 23 , nhóm đối tượng ≥ 24 tuổi thuộc nhóm số ít sinh viên nhập học trễ hơn so với độ tuổi chung hoặc theo học chương trình liên thông năm cuối.

Tỷ lệ người đã và đang đi làm công việc liên quan đến ngành dược chiếm tỷ lệ cao. Chương trình học ở trường đòi hỏi sinh viên phải dành nhiều thời gian và công sức hơn vì tính chất đặc biệt của ngành học. Tuy nhiên, việc một số sinh viên lựa chọn đi làm ngoài giờ học có thể do hoàn cảnh gia đình của họ hoặc xuất phát từ mong muốn cá nhân của bản thân. Gia đình là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý sinh viên khi lựa chọn định hướng nghề nghiệp. Ở Việt Nam, vấn đề kế nghiệp gia đình rất phổ biến nên đa phần sinh viên sẽ lựa chọn liên quan đến công việc của các thành viên đã đi trước. Tuy nhiên ở nghiên cứu của chúng tôi, thì tỷ lệ có thành viên trong gia đình làm ngành nghề dược hoặc liên quan y tế thấp hơn nhóm còn lại. Lý do đến từ mức xét tuyển đầu vào và ra tương đối cao, sự khắt khe trong chất lượng đào tạo của các ngành liên quan đến sức khỏe con người, thời gian theo học dài hơn so với các ngành khác.

Sự khác biệt trong định hướng nghề

nghiep giữa các sinh viên dược năm cuối trường công lập và ngoài công lập

Về khu vực làm việc, sinh viên mong muốn công tác tại đơn vị công lập chiếm thấp nhất 37,0%, trong khi đó sinh viên dược tại Trung Quốc có 62,6% dự định làm việc trong các cơ sở y tế công lập [10]. So với khu vực công lập, khu vực ngoài công lập có tỷ lệ sinh viên lựa chọn dự định làm việc sau tốt nghiệp cao hơn với các lợi thế về lương, chế độ đãi ngộ, môi trường làm việc,... Sinh viên công lập có tỷ lệ 57% mong muốn làm việc ở đơn vị ngoài công lập có yếu tố nước ngoài cao hơn so với ngoài công lập (40,8%), việc này có thể liên quan đến tỷ lệ thông thạo ngoại ngữ của sinh viên.

Thành phố trực thuộc Trung ương là địa phương công tác được lựa chọn cao nhất. Điều này có thể giải thích do có những ưu thế điều kiện phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội, cơ sở hạ tầng, cơ sở giáo dục, khoa học công nghệ nên đa số sinh viên chọn bắt đầu sự nghiệp tại đây. Thành phố khác tuy có khả năng không phát triển bằng thành phố trực thuộc trung ương, nhưng có nhiều cơ hội nghề nghiệp và tỷ lệ cạnh tranh thấp hơn. Còn đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo chiếm tỷ lệ thấp do các hạn chế về mức sống và cơ hội phát triển. Tỷ lệ sinh viên dự kiến lựa chọn làm việc tại nước ngoài là 6,1%, thấp hơn nghiên cứu ở Sudan khoảng 14% [5] do hạn chế về mặt ngoại ngữ, tài chính gia đình, thiếu kinh nghiệm trải nghiệm.

Lĩnh vực mong muốn làm việc là giới thiệu, phân phối, cung ứng thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất là 59,5%, thấp hơn ở Li-băng khoảng 8% [7], cao hơn so với sinh viên đại học ngành dược học tại Đại học Khartoum, Sudan (10,5%) [5]. Kết quả nghiên cứu phù hợp với xu hướng và nhu cầu nhân lực trong điều kiện thực tế ở Việt Nam, khi có sự phát triển nhanh của các nhà thuốc tư nhân hoặc chuỗi nhà thuốc trong những năm gần đây. Dược bệnh viện chiếm tỷ lệ 57,1%, cao hơn nghiên cứu tại Ả Rập Saudi (40,3%) [9] và Đại học Khartoum, Sudan (30%) [5]. Luật Dược 2016 đã cho thấy hướng đi rất mới đối với ngành dược học đang chú trọng phát triển công tác



dược lâm sàng bệnh viện và nhà thuốc. Tỷ lệ sinh viên chọn dược bệnh viện khá cao cũng cho thấy khả năng nắm bắt xu hướng phát triển và sở thích của sinh viên dược hiện nay. Quản lý nhà nước về dược chiếm tỷ lệ này cao hơn so với lựa chọn của sinh viên tại Sudan. Về kiểm soát chất lượng thuốc, đại diện y tế và cơ quan quản lý thuốc được đánh dấu là lĩnh vực nghề nghiệp ít được ưa thích nhất theo thứ tự 10 (4,5%), 7 (3,2) và 1 (0,5%) [5]. Tỷ lệ này trong nghiên cứu cũng không quá cao, có thể một phần bị ảnh hưởng bởi chế độ lương và đãi ngộ đối với nhân viên. Trong nghiên cứu của chúng tôi, định hướng giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu khoa học được lựa chọn với tỷ lệ cao hơn tại Sudan (11,8%), nhưng thấp hơn sinh viên đại học dược tại Saudi (24,8%) [3]. Việc này có thể do đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp có định hướng đi làm, các ngành trong lĩnh vực này đòi hỏi sinh viên phải có sự đam mê với lĩnh vực nghiên cứu, kiến thức vững chắc, quá trình học hỏi lâu dài.

Số lượng sinh viên có ý định tự khởi nghiệp sau khi ra trường chiếm tỷ lệ cao hơn ở đại học Nguyễn Tất Thành (8%) [2]. Tự khởi nghiệp đòi hỏi nhiều kỹ năng, kiến thức, khả năng tài chính... Đối với sinh viên ngành dược học tự khởi nghiệp có thể bao gồm việc tự mở nhà thuốc tư nhân, phát triển kinh doanh sản phẩm từ dược liệu... Tuy nhiên, rủi ro và thách thức khiến sinh viên còn nhiều lo ngại nhất là trong tình hình kinh tế có nhiều biến động như hiện nay, điều này giải thích vì sao đa số sinh viên mới ra trường rất ít khi chọn con đường định hướng này để phát triển sự nghiệp. Đi làm chiếm tỷ lệ cao nhất 91,3% tại đại học Nguyễn Tất Thành [2], tỷ lệ này cao hơn trong nghiên cứu của chúng tôi. Đi làm giúp sinh viên tạo dựng kinh tế cho bản thân và gia đình. Việc kiếm tiền còn được coi như một dấu ấn của sự trưởng thành và độc lập trong văn hóa Á Đông [10]. Sinh viên chọn tiếp tục đi học chiếm tỷ lệ cao hơn tại đại học

Nguyễn Tất Thành (4,81%) [2]. Điều đó cho thấy sinh viên ngày càng cố gắng nâng cao kiến thức chuyên môn của bản thân nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn và đáp ứng yêu cầu của các cơ sở tuyển dụng.

Nghiên cứu của chúng tôi có một số hạn chế như sau: Nghiên cứu sử dụng 4 câu hỏi với nhiều lựa chọn để khảo sát định hướng nghề nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên, có thể còn thiếu một số khía cạnh quan trọng khác liên quan đến sự lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên ngành dược học. Nghiên cứu này chỉ tập trung vào sinh viên năm cuối ngành dược học tại hai trường đại học ở thành phố Cần Thơ, bao gồm Trường Đại học Y dược Cần Thơ và Trường Đại học Nam Cần Thơ, mà không bao gồm sinh viên năm cuối ngành dược học của Trường Đại học Tây Đô. Điều này có thể làm giảm khả năng khái quát hóa của kết quả nghiên cứu cho toàn bộ sinh viên ngành dược học tại thành phố Cần Thơ.

Kết luận

Nghiên cứu 378 sinh viên năm cuối ngành dược học tại hai trường đại học trường công lập và ngoài công lập trên địa bàn thành phố Cần Thơ kết quả cho thấy sinh viên trường công lập có xu hướng chọn khu vực làm việc tại đơn vị ngoài công lập có yếu tố nước ngoài ($p=0,008$), địa phương công tác là thành phố khác ($p=0,003$) cao hơn có ý nghĩa thống kê so với những sinh viên trường ngoài công lập. Nhìn chung, lĩnh vực được chọn nhiều nhất của sinh viên ở cả trường công lập và ngoài công lập là giới thiệu, phân phối, cung ứng thuốc và dược bệnh viện. Trong đó, sinh viên trường ngoài công lập có xu hướng lựa chọn dược bệnh viện ($p=0,001$) và giảng dạy, đào tạo nghiên cứu khoa học ($p=0,040$) chiếm tỷ lệ cao hơn có ý nghĩa thống kê so với sinh viên trường công lập. Ngược lại, đối với lĩnh vực sản xuất thuốc, nghiên cứu, phát triển thuốc ($p=0,005$), các sinh viên trường công lập lại có xu hướng lựa chọn nhiều hơn so với trường ngoài công lập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thu Thủy (2022), "Định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong bối cảnh hiện nay", *Tạp chí Quản lý giáo dục*, Hà Nội, 14(2), 38-45.
2. Nguyễn Thị Như Quỳnh (2019), "Khảo sát định hướng nghề nghiệp của sinh viên Khoa Dược-Đại học Nguyễn Tất Thành", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Hà Nội, 2(1), 89-94.



3. Alhomoud FK, AlGhalawin L, AlGofari G, AlDjani W, Ameer A, Alhomoud F (2019), "Career Choices and Preferences of Saudi Pharmacy Undergraduates: A Cross Sectional Study", *Saudi Pharmaceutical Journal*, 27(4), 467–474. <https://doi.org/10.1016/J.JSPS.2019.01.009>
4. Almaghaslah, D., Alsayari, A., Almanasef, M., & Asiri, A. (2021), "A Cross-Sectional Study on Pharmacy Students' Career Choices in the Light of Saudi Vision 2030: Will Community Pharmacy Continue to Be the Most Promising, but Least Preferred, Sector?", *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 18(9), 4589.
5. Arbab AH, Eltahir YAM, Elsadig FS, Yousef BA (2022), "Career Preference and Factors Influencing Career Choice among Undergraduate Pharmacy Students at University of Khartoum, Sudan", *Pharmacy* 10, no. 1:26.
6. Deshpande, P. R., Vantipalli, R., Lakshmi, C. C., Rao, E. J., Regmi, B., Ahad, A., & Nirojini, P. S. (2015), "Clinical pharmacists: The major support to Indian healthcare system in near future", *Journal of pharmacy & bioallied sciences*, 7(3), 161.
7. Jarab AS, Al-Qerem W, Mukattash TL (2021), "Career choices of Pharmacy and Pharm D undergraduates: attitudes and preferences", *Heliyon*, 7(3): e06448
8. Liu, P., Liu, S., Gong, T., Li, Q., Chen, G., & Li, S. (2021), "Job preferences of undergraduate pharmacy students in China: a discrete choice experiment", *Human resources for health*, 19(1), 1-12.
9. Thabit, A. K., Alghamdi, D. I., Alaqi, R. O., Alsufyani, M. A., & Bagalagel, A. A. (2023), "Factors influencing future career interests of pharmacy interns in Saudi Arabia: a survey from 25 colleges of pharmacy", *BMC Medical Education*, 23(1), 1–8. <https://doi.org/10.1186/S12909-023-04022-9/FIGURES/1>
10. Zhang T, Li L, Bian Y (2020), "Final-year pharmacy undergraduate students' career intention and its influencing factors: a questionnaire study in northwest China", *BMC Med Educ*, 20(1):405.

Ứng dụng kỹ thuật đo quang...

(Xem tiếp trang 9)

5. Saeed Arayne M., Najma Sultana, Saima Sher Bahadur. Multivariate calibrations in UV spectrophotometric analysis. *Pakistan Journal of Pharmaceutical Sciences*, 2007, 20(2): 163-174.
6. Florentinus Dika Octa Riswanto, Abdul Rohman, Suwidjiyo Pramono, Sudibyo Martono. The employment of UV-Vis spectroscopy and chemometrics techniques for analyzing the combination of genistein and curcumin. *Journal of Applied Pharmaceutical Science*, 2021, 11(03): 154-161.
7. A.L. Glen. The importance of extinction ratios in the spectrophotometric analysis of mixtures of two known absorbing substances, *Journal of Pharmacy and Pharmacology*, 1960, 12(1): 595-608.
8. Jerome Workman Jr. Classical least squares, Part I: *Mathematical theory. Spectroscopy*, 2010, Column: Chemometrics in Spectroscopy
9. Heilmeyer, *Spectrophotometry in Medicine*, Adam Hilger Ltd., London, 1943, p. 7.
10. Jerome Workman Jr. Classical least squares, Part II: *Mathematical theory continued. Spectroscopy*, 2010, Column: Chemometrics in Spectroscopy
11. David Harvey, *Modern Analytical Chemistry*, McGraw-Hill Companies, Inc., 2000, pp. 387-388.
12. Steen Honoré Hansen, Stig Pedersen-Bjergaard, Knut Rasmussen, *Introduction to Pharmaceutical Chemical Analysis*, John Wiley & Sons Ltd., 2012, p. 100.
13. Thomas C. Larason, Christopher L. Cromer. Sources of error in UV radiation measurements. *Journal of Research of the National Institute of Standards and Technology*, 2001, 106(4): 649-656.
14. AOAC International. Appendix F: *Guidelines for standard method performance requirements*. AOAC Official Method of Analysis, 2016.